

BẢNG CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT THÁNG 10, 11, 12 VÀ QUÝ IV NĂM 2025 TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 724/QĐ-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

BẢNG SỐ 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)

Số TT	Loại công trình	T10/2025	T11/2025	T12/2025	Q4/2025	Năm 2025
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	116,60	116,66	116,87	116,71	116,13
2	Công trình giáo dục	115,57	115,26	114,82	115,22	114,03
3	Công trình văn hoá	116,16	116,17	116,11	116,15	115,39
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,74	115,71	115,46	115,63	114,81
5	Công trình y tế	115,95	115,84	115,96	115,92	114,90
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình cầu hầm	114,46	114,49	115,14	114,70	112,76
2	Công trình đường bộ	119,21	119,19	119,16	119,19	119,15
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					
1	Đập bê tông	113,61	113,67	114,07	113,78	112,88
2	Kênh bê tông xi măng	115,77	115,59	116,11	115,82	114,58
3	Tường chắn bê tông cốt thép	116,01	115,90	116,23	116,05	114,82
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG					
1	Công trình mạng cấp nước	113,08	112,63	111,92	112,54	112,68
2	Công trình mạng thoát nước	114,16	114,10	114,24	114,17	113,85
3	Công trình xử lý nước thải	113,30	113,43	113,80	113,51	112,35

BẢNG SỐ 2: CHỈ SỐ GIÁ THEO CƠ CẤU CHI PHÍ (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

Số TT	Loại công trình	T10/2025 so với 2020			T11/2025 so với 2020			T12/2025 so với 2020			Q4/2025 so với 2020			Năm 2025		
		Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG															
1	Công trình nhà ở	116,58	114,19	117,22	116,58	114,64	117,47	117,17	112,26	116,50	116,77	113,70	117,07	116,19	113,60	116,12
2	Công trình giáo dục	114,04	114,19	118,64	114,04	114,64	117,64	114,64	112,26	115,35	114,24	113,70	117,21	112,58	113,60	116,58
3	Công trình văn hoá	115,13	114,19	117,52	115,13	114,64	117,54	115,92	112,26	116,36	115,39	113,70	117,14	114,50	113,60	116,24
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,47	114,19	117,99	115,47	114,64	117,45	116,11	112,26	115,57	115,68	113,70	117,01	114,61	113,60	116,30
5	Công trình y tế	115,38	114,19	118,17	115,38	114,64	117,59	116,12	112,26	115,76	115,62	113,70	117,17	114,42	113,60	116,44
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG															
1	Công trình cầu hầm	113,91	114,19	117,31	113,91	114,64	117,52	114,87	112,26	116,54	114,23	113,70	117,12	112,05	113,60	116,17
2	Công trình đường bộ	119,51	114,19	117,62	119,51	114,64	117,55	119,73	112,26	116,27	119,59	113,70	117,15	119,65	113,60	116,27
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN															
1	Đập bê tông	112,85	114,19	117,14	112,85	114,64	117,50	113,50	112,26	116,69	113,07	113,70	117,11	112,10	113,60	116,12
2	Kênh bê tông xi măng	115,07	114,19	118,52	115,07	114,64	117,65	116,27	112,26	115,52	115,47	113,70	117,23	114,00	113,60	116,56
3	Tường chắn bê tông cốt thép	115,55	114,19	118,28	115,55	114,64	117,63	116,33	112,26	115,72	115,81	113,70	117,21	114,41	113,60	116,48
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG															
1	Công trình mạng cấp nước	111,23	114,19	119,95	111,23	114,64	117,82	111,26	112,26	114,33	111,24	113,70	117,36	111,35	113,60	117,03
2	Công trình mạng thoát nước	113,37	114,19	117,95	113,37	114,64	117,59	113,87	112,26	115,99	113,53	113,70	117,18	113,22	113,60	116,38
3	Công trình xử lý nước thải	112,74	114,19	116,58	112,74	114,64	117,43	113,22	112,26	117,17	112,90	113,70	117,06	111,67	113,60	115,94

BẢNG SỐ 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T10/2025			T11/2025			T12/2025			Q4/2025			Năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG															
1.1	Công trình nhà ở	112,50	124,60	119,83	113,61	124,60	121,62	113,54	124,60	118,94	113,22	124,60	120,13	112,01	124,60	120,20
1.2	Công trình giáo dục	110,80	124,70	123,12	111,66	124,70	124,37	111,60	124,70	122,50	111,35	124,70	123,33	109,00	124,70	123,13
1.3	Công trình văn hoá	111,08	125,18	122,88	112,29	125,18	124,37	112,21	125,18	122,14	111,86	125,18	123,13	110,31	125,18	122,98
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,79	126,32	119,66	111,84	126,32	121,63	111,77	126,32	118,67	111,47	126,32	119,99	109,65	126,32	120,24
1.5	Công trình y tế	111,36	124,81	120,01	112,52	124,81	121,28	112,47	124,81	119,38	112,12	124,81	120,22	110,11	124,81	120,33
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG															
2.1	Công trình cầu hầm	108,08	122,82	120,00	110,01	122,82	121,18	109,89	122,82	119,41	109,33	122,82	120,19	105,14	122,82	120,17
2.2	Công trình đường bộ	122,39	122,27	114,18	123,47	122,27	116,02	123,64	122,27	113,26	123,16	122,27	114,49	122,84	122,27	114,91
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN															
3.1	Đập bê tông	106,80	121,14	121,05	108,12	121,14	122,52	108,04	121,14	120,31	107,66	121,14	121,29	105,72	121,14	121,01
3.2	Kênh bê tông xi măng	108,50	120,58	130,53	111,09	120,58	131,18	110,94	120,58	130,21	110,17	120,58	130,64	106,61	120,58	129,42
3.3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,33	122,99	117,96	111,40	122,99	119,73	111,29	122,99	117,09	110,67	122,99	118,26	107,24	122,99	118,35
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG															
4.1	Công trình mạng cấp nước	101,80	119,62	120,12	101,86	119,62	120,38	101,85	119,62	119,98	101,84	119,62	120,16	102,18	119,62	119,91
4.2	Công trình mạng thoát nước	105,82	119,89	114,85	107,62	119,89	116,47	107,52	119,89	114,03	106,99	119,89	115,12	105,72	119,89	115,29
4.3	Công trình xử lý nước thải	105,85	120,82	123,69	106,82	120,82	124,95	106,77	120,82	123,07	106,48	120,82	123,90	104,12	120,82	123,33

**BẢNG SỐ 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG; NHÂN CÔNG XÂY DỰNG;
CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2020 = 100)**

4.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

STT	Loại Vật liệu	T10/2025 so với năm 2020	T11/2025 so với năm 2020	T12/2025 so với năm 2020	Quý 4/2025 so với năm 2020	Năm 2025
1	Xi măng	107,84	107,84	107,84	107,84	107,52
2	Cát xây dựng	113,59	138,55	137,04	129,73	129,49
3	Đá xây dựng	122,00	122,00	122,00	122,00	118,40
4	Gạch xây dựng	126,90	126,90	126,90	126,90	125,39
5	Gạch ốp, lát	113,88	113,88	113,88	113,88	110,57
6	Gỗ xây dựng	126,90	126,90	126,90	126,90	121,15
7	Thép xây dựng	104,27	103,84	103,84	103,98	96,62
8	Nhựa đường	155,12	155,12	155,97	155,40	159,73
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	110,59	110,59	110,59	110,59	110,59
10	Sơn và vật liệu sơn	190,88	190,88	190,88	190,88	212,49
11	Vật tư ngành điện	97,32	97,32	97,32	97,32	99,19
12	Vật tư, đường ống nước	101,64	101,64	101,64	101,64	102,13
13	Xăng dầu	142,38	148,16	140,79	143,78	144,63
14	Vật liệu kiến trúc	104,28	104,28	104,28	104,28	104,49
15						

4.2: CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

STT	Loại nhân công	T10/2025 so với năm 2020	T11/2025 so với năm 2020	T12/2025 so với năm 2020	Quý 4/2025 so với năm 2020	Năm 2025
1	Nhân công nhóm 1	117,73	117,73	117,73	117,73	117,73
2	Nhân công nhóm 2	123,64	123,64	123,64	123,64	123,64
3	Nhân công nhóm 3	128,37	128,37	128,37	128,37	128,37
4	Nhân công nhóm 4	132,88	132,88	132,88	132,88	132,88
5	Kỹ sư	99,35	99,35	99,35	99,35	99,35

4.3: CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG

STT	Loại máy thi công	T10/2025 so với năm 2020	T11/2025 so với năm 2020	T12/2025 so với năm 2020	Quý 4/2025 so với năm 2020	Năm 2025
1	Nhóm máy nâng hạ	127,28	129,01	126,40	127,56	127,76
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	132,74	132,74	132,74	132,74	132,40
3	Nhóm máy gia công kim loại	130,89	132,14	130,25	131,09	130,83
4	Nhóm máy làm đường	118,19	120,24	117,15	118,53	118,89
5	Nhóm máy làm đất	115,22	116,76	114,51	115,50	115,57
6	Nhóm máy vận chuyển	114,78	118,02	113,14	115,31	115,88